

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27- 12 -2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Sỹ Tiến và ông Nguyễn Đức Thi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng – Thư ký, Tòa án nH3 dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 27 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nH3 dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nH3 gia đình thụ lý số: 32/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn H - Sinh năm 1974

Địa chỉ: Xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ an. Có mặt.

Bị đơn: Chị Lê Thị H1 - Sinh năm 1975

Địa chỉ: Xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ an. Có mặt tại phiên tòa ngày 16/12/2021, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/12/2021.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh Nghệ An - Phòng giao dịch H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An Địa chỉ: Xóm Yên Hoa, xã Yên Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

Người đại diện theo ủy quyền: Ông H Xuân Hải - Phó giám đốc phòng giao dịch H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An Địa chỉ: Xóm Yên Hoa, xã Yên Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/12/2021, có mặt ngày 27/12/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH3 dân xã Thanh Tường, H2ện Thanh Chương - Nghệ An vào ngày 16/10/2002, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống rất hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2019 thì đã xảy ra mâu thuẫn không thể giải quyết được, chị H1 đã bế con bỏ nhà về ngoại ở Thanh Chương một tháng rồi lại quay về gia đình. Vì thương con cái nên anh H đã nhiều lần níu kéo chị H1 trở về đoàn tụ nhưng

không thành, nay anh H thấy cuộc sống chung vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên anh H làm đơn xin ly hôn với chị H1.

Về con chung: Anh H và chị H1 có 03 người con chung, cháu đầu đã mất còn 02 cháu Trần Văn H2, sinh ngày 01/4/2010 và cháu Trần Bảo H3, sinh ngày 01/5/2017. Nay ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận việc nuôi con chung giao cho anh H nuôi cháu Trần Văn H2 và giao cho chị H1 nuôi cháu Trần Bảo H3. Anh H và chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung và các khoản nợ của vợ chồng, anh H trình bày có một mảnh đất và 01 ngôi nhà ba gian tại xóm 1, xã Bắc Sơn, Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền), 01 xe máy Wave S, 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước và một bộ bàn ghế, ngoài ra có một số đồ dùng sinh hoạt nhưng trị giá không lớn và trong quá trình chung sống vợ chồng có vay theo chương trình nước sạch của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - phòng giao dịch Huyện Đô Lương số tiền 20.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện anh H không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án chị H1 có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Cho nên anh H có đề nghị chia đôi khối tài sản chung cho vợ chồng và anh có nguyện vọng được chia nhà ở để sinh sống và thờ phụng con chung đầu đã mất. Về nợ chung: anh yêu cầu được xem xét được giải quyết các khoản nợ chung của vợ chồng gồm tiền nợ ngân hàng chính sách xã hội Huyện Đô Lương, nợ tiền quỹ tín dụng Bắc Sơn và nợ bà nội tiền mua hòm cho con trong thời gian chung sống vợ chồng.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2020 và biên bản lấy lời khai bị đơn chị Lê Thị H1 trình bày: Chị H1 thống nhất như lời khai của nguyên đơn anh H về H1 cảnh, điều kiện đăng ký kết hôn. Theo chị H1, vợ chồng sau khi kết hôn đã chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến giữa năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn ngày càng gay gắt, anh H đã có lời nói xúc phạm không tôn trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã, đời sống chung không có hạnh phúc. Nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị H1 cũng đồng ý ly hôn với anh H.

Về con chung của vợ chồng, chị H1 cũng trình bày phù hợp lời khai anh H, vợ chồng có 03 người con chung, trong có một con đã chết, còn Cháu Trần Văn H2, sinh ngày 01/10/2010 và cháu Trần Bảo H3, sinh ngày 01/5/2017. Vợ chồng thỏa thuận với nhau anh Trần Văn Hồ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn H2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị Lê Thị H1 nuôi dưỡng cháu Trần Bảo H3 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, các bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung của vợ chồng theo chị H1 thì vợ chồng không tự thỏa thuận được và ngày 28/01/2021, chị H1 làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng gồm một mảnh vườn diện tích 306 m² tại xóm 1, xã Bắc Sơn, Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An và trên đất có 01 ngôi nhà có 5 phòng diện tích 170 m², 01 xe máy, 01 bàn ghế, 01 bếp từ, 01 tủ lạnh, 01 bình lọc nước, 01 máy giặt và một số tài sản khác tổng trị giá 400.000.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng còn có một mảnh vườn tại Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo anh H khai đã chuyển nhượng cho người khác, nay chị H1 yêu cầu Tòa án xem xét làm rõ để bảo vệ quyền lợi cho chị H1.

Tại phiên tòa chỉ H1 có bổ sung yêu cầu chia một chiếc xe máy VISON là tài sản chung của vợ chồng do anh H mua và đứng tên đăng ký của anh H và chị H1 có nguyện vọng được sở hữu ngôi nhà ở và đất để ở nuôi con nhỏ sau khi ly hôn.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ chung của vợ chồng, chị H1 cũng thừa nhận vợ chồng có vay khoản nợ chung với ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - phòng giao dịch Huyện Đô Lương, mục đích vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường với số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 27/6/2019, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2024, lãi suất tiền vay 9%/năm. Hiện tại gia đình đang nợ gốc 17.846.925 đồng. Chị đồng ý chia đôi số nợ này cho vợ chồng khi ly hôn để trả cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Nghệ An - Phòng giao dịch Huyện Đô Lương trình bày:

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Huyện Đô Lương có giải quyết cho hộ anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 vay nợ chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường với số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 27/6/2019, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2024, lãi suất tiền vay 9%/năm. Đến ngày 23/3/2021 tiền lãi còn phải trả là 49.315 đồng, tiền gửi tiết kiệm thông qua Tổ vay vốn là 2.202.392 đồng, lấy số tiền gốc và lãi phải trả trừ vào số tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình anh H chị H1 còn nợ lại số tiền gốc 17.846,923 đồng. Nếu anh H và chị H1 ly hôn thì Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Huyện Đô Lương đề nghị PH3 chia cho anh H và chị H1 trả khi giải quyết ly hôn nhằm thu Hi nợ cho nhà nước.

Tại bản án sơ thẩm số 108/2021/HNGĐ-ST ngày 16/7/2021 của Tòa án nhân dân Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An đã quyết định.

Căn cứ vào các điều 28, 39, 56, 59, 60, 62, điều 81, 82, 83 và điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 468 Bộ luật dân sự; điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H được ly hôn với chị Lê Thị H1.

2. Về con chung: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 có 02 con chung gồm cháu Trần Văn H2, sinh ngày 01/10/2010 và cháu Trần Bảo H3, sinh ngày 01/5/2017. Nay ly hôn ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh Trần Văn H nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Trần Văn H2, sinh ngày 01/10/2010 đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành và giao chị Lê Thị H1 nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Trần Bảo H3 sinh ngày 01/5/2017 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, Anh H và chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Các bên có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

- Chia và tạm giao cho chị Lê Thị H1 quyền sử dụng diện tích đất 156,9 m² thuộc thửa số 676 tờ bản đồ số 07, địa chỉ xóm 1, xã Bắc Sơn, Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An trị giá 82.560.500đ, có tứ cận: phía Đông giáp đường, phía tây nam giáp chợ Lở, phía nam giáp thửa 668, phía Bắc giáp phần đất giao cho anh H và quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn với nhà bếp + công trình phụ, trị giá

201.481.000 đồng trên phần đất được chia; 01 mái tôn trị giá 5.000.000 đồng, 01 xe máy Ware S trị giá 4.000.000 đồng, 01 giường có giá trị 600.000 đồng, 02 cánh cổng trị giá 3.015.000 đồng, 01 bình nóng lạnh trị giá 2.000.000 đồng, 01 tect đựng nước trị giá 1.000.000 đồng, 01 quạt có trị giá 150.000 đồng và 01 bếp từ trị giá 800.000 đồng, tổng trị giá các tài sản chia cho chị H1 là 300.606.500 đồng (Ba trăm triệu sáu trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng).

Chị Lê Thị H1 có trách nhiệm trích tiền chênh lệch tài sản cho anh Trần Văn H số tiền là 100.802.000đ (*một trăm triệu tám trăm linh hai nghìn đồng*).

- Chia và tạm giao cho anh Trần Văn H sử dụng diện tích 153,3 m² thửa số 676 tờ bản đồ số 07, địa chỉ xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An trị giá 82.398.500 đồng, có tứ cận: phía Đông giáp đường, phía tây nam giáp chợ Lở, phía nam giáp phần đất chia cho chị H1, phía Bắc giáp thửa đất số 677 và quyền sở hữu 01 bếp ga trị giá 300.000 đồng, 01 quạt trị giá 150.000 đồng, 01 quạt lúa trị giá 200.000 đồng, 01 thùng tôn đựng lúa trị giá 300.000 đồng, 01 thùng phi trị giá 200.000 đồng, 01 bộ bàn ghế phòng khách trị giá 2.500.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000 đồng, 01 bình lọc nước trị giá 2.500.000 đồng, 01 giường trị giá 600.000 đồng, 01 máy giặt trị giá 7.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chia cho anh H là 99.148.000 đồng (chín mươi chín triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Anh Trần Văn H được sở hữu số tiền trích chênh lệch tài sản chung 100.802.000đ (một trăm triệu tám trăm linh hai nghìn đồng) do chị Lê Thị H1 giao lại.

Anh Trần Văn H có quyền lưu cư tại ngôi nhà giao cho chị H1 sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật để tạo lập chỗ ở mới.

Anh H và chị H1 có trách nhiệm liên hệ với chính quyền địa phương có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định pháp luật. (Diện tích nhà đất pH3 chia có sơ đồ pH3 chia đất kèm theo)

4. Về khoản nợ: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 phải trả cho ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh Nghệ An - Phòng giao dịch H2ện Đô Lương số nợ gốc và lãi tính đến ngày 23/3/2021 là 17.846.923đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 23/4/2021. Cụ thể anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 mỗi người phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc là 8.923.461 và tiền lãi tiếp theo trên số nợ gốc phải trả tính từ ngày 24/3/2021 theo hợp đồng vay vốn đã thỏa thuận.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/7/2021 anh Trần Văn H kháng cáo với nội dung anh bị mất sức lao động 41%, nay không có chỗ ở, đề nghị Tòa phúc thẩm chia dọc nhà còn đất vườn và tài sản chia đôi, giao cho anh phần đất có nhà ở để thờ con đã mất và nuôi con nhỏ.

Đại diện Viện Kiểm sát nH3 dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Anh Trần Văn H kháng cáo trong thời hạn luật định; nội dung, hình thức đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật; vì vậy, kháng cáo của anh H được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng pháp luật.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn H. Sửa bản án sơ thẩm về tạm giao quyền sử dụng đất và án phí sơ thẩm.

Anh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong H sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn H kháng cáo trong hạn luật định, nội dung và hình thức đơn kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Văn H là hợp lệ và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về phần không có kháng cáo:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 16/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Tường, Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn quy định tại luật Hôn nhân và gia đình. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H và chị H1 bất đồng trong quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng lẫn nhau, anh H nghi ngờ chị H1 không chung thủy, thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau, hiện tại vợ chồng đã sống ly hôn và không có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống gia đình. Quá trình phát sinh mâu thuẫn, chính quyền địa phương, họ hàng hai bên nội ngoại và Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị H1 mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh H được ly hôn với chị H1 là đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về con chung: Vợ chồng anh H và chị H1 có 03 người con chung, cháu đầu đã mất, còn lại 02 cháu Trần Văn H2 sinh ngày 01/10/2010 và cháu Trần Bảo H3, sinh ngày 01/5/2017. Vợ chồng thỏa thuận giao cho anh Trần Văn H nuôi dưỡng cháu Trần Văn H2 đến khi cháu đủ 18 tuổi và giao cho chị Lê Thị H1 nuôi dưỡng cháu Trần Bảo H3 đến khi cháu đủ 18 tuổi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp điều kiện và khả năng chăm sóc con chung của anh H và chị H1, phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên, cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa tuyên rõ người phải thực hiện nghĩa vụ giao con là thiếu sót, có thể dẫn tới khó khăn trong việc thi hành án, cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục được tại phiên tòa nên sửa bản án bổ sung người thực hiện nghĩa vụ giao con.

2.3. Về tài sản chung: Căn cứ lời khai trình bày và cung cấp chứng cứ của các bên đương sự và kết quả biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản chung vợ chồng anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 lập ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân Huyện Đô Lương đã xác định: Tài sản chung của

vợ cHng anh H và chị H1 gồm có: 01 thửa đất số 676, tờ bản đồ số 07 tại xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, có diện tích 310,2 m² (trong đó đất vườn 110,2m², đất ở 200m²), trị giá đất ở là 160.000.000 đồng và trị giá đất vườn là 4.959.000 đồng, tổng cộng: 164.959.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2011 nhà xây bằng gạch, lợp mái tôn, có 5 phòng bao gồm cả công trình phụ và bếp có diện tích 74,9m² trị giá 201.481.000 đồng; 01 mái tôn làm từ năm 2017, diện tích 50m² trị giá 5.000.000 đồng; 01 xe máy Ware S, trị giá 4.000.000 đồng; 01 bàn ghế phòng khách trị giá 2.500.000 đồng; 01 bếp từ trị giá 800.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 300.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000 đồng; 01 bình lọc nước trị giá 2.500.000 đồng; 02 giường trị giá 1.200.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 7.000.000 đồng; 02 cái quạt trị giá 300.000 đồng; 01 quạt lúa trị giá 200.000 đồng; 01 thùng đựng lúa trị giá 300.000 đồng; 01 thùng phi trị giá 200.000 đồng, 01 nóng lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 tạc nước trị giá 1.000.000 đồng. Tổng trị giá toàn bộ tài sản chung của vợ cHng là 399,755.000 đồng. Mỗi người được hưởng số tài sản 199.877.500 đồng. Chị H1 được giao tổng giá trị tài sản 300.606.500 đồng nhưng phải trích tiền chênh lệch tài sản cho anh H 100.802.000 đồng là chưa chính xác, cần phải tính lại (300.606.500 - 199.877.500 = 100.729.000 đồng).

2.4. Về nguồn gốc tài sản chung: Đối với diện tích đất 310,2 m² tại thửa đất số 676, tờ bản đồ số 7, xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương (theo sơ đồ kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất H2ện Đô Lương với diện tích 310,2 m²) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ cHng anh H và chị H1; Căn cứ các tài liệu có tại H sơ vụ kiện và công văn trả lời của Ủy ban nH3 dân xã Bắc Sơn ngày 22/3/2021 khẳng định nguồn gốc thửa 1226 (cũ) tờ 01 diện tích 255m² (nay là thửa 676 tờ bản đồ số 7 diện tích mới 306m²) là đất do Ủy ban nH3 dân xã Bắc Sơn bán trái thẩm quyền cho hộ anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 và đến năm 2012 Ủy ban nH3 dân H2ện Đô Lương cho phép hộ gia đình hợp thức hóa 51m² (có quyết định kèm theo) sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ cHng. Hiện tại hộ anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chưa nộp số tiền diện tích tăng 51 m² đã được Ủy ban nH3 dân H2ện Đô Lương cho phép hợp thức hóa theo quyết định số 197/QĐ/UBND ngày 10/5/2012. Theo diện tích hiện trạng thực tế đo được, thửa đất số 676, tờ bản đồ số 7, xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương có diện tích 310,2 m² có chênh lệch với diện tích được giao 4,2m² nhưng tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ nhưng vẫn tạm giao cho các đương sự là chưa đầy đủ. Theo quyết định số 197/QĐ/UBND ngày 10/5/2012 của Ủy ban nH3 dân H2ện Đô Lương đã cho phép hợp thức hóa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị H1 có ghi rõ từng loại đất nhưng Hội đồng xét sử không giao cụ thể loại đất cho các đương sự là thiếu sót, dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án và thực hiện các thủ tục về đất đai.

Thửa đất có sai lệch diện tích 4,2m² theo kết quả xác minh là do sai sót trong đo đạc, anh H và chị H1 đang sử dụng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, không có tranh chấp cho nên khi pH3 chia quyền sử dụng đất của vợ cHng cần giao cho anh H và chị H1 tiếp tục sử dụng. Anh H và chị H1 có trách nhiệm liên hệ với chính quyền địa phương để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng diện tích đất mà mình được chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra vợ cHng còn có tài sản trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Anh H và chị H1 đều thống nhất xác định đất, tài sản trên đất và các đồ dùng sinh hoạt là tài sản chung của vợ cHng, được tạo lập trong thời kỳ hôn nH3 có giá trị như biên bản thẩm định, định giá ngày 12/3/2021. Về công sức vợ cHng đóng góp vào khối tài sản chung của chị H1 và anh H là ngang nhau nên mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung của vợ cHng là đúng quy định. Đối với các sai sót nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục được nên sửa bản án về phần giao loại đất.

2.5. Đối với tài sản do chị H1 khai vợ cHng có 01 mảnh đất diện tích 175m², tại Xa Trừ Văn Thê, H2ện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do vợ cHng mua năm 2005, do để có tiền trả nợ chị đã ủy quyền cho anh H vào tỉnh Bình Dương cH2ẻn nhượng mảnh đất đó cho người khác để trả nợ nên không còn, chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với tài sản chiếc xe máy VISON mà chị H1 có yêu cầu chia, nhưng chị không có căn cứ để chứng minh việc anh H dùng số tiền bán đất tại xã Trừ Văn Thê, H2ện Bến Cát, tỉnh Bình Dương để mua xe. Anh H và chị H1 đều thừa nhận chiếc xe VISON do anh H mua trong thời gian vợ cHng ly tH3, Do vậy không có căn cứ để xem xét chiếc xe VISON là tài sản chung của vợ cHng để chia theo yêu cầu của chị H1. Tại phiên tòa phúc thẩm không ai có yêu cầu gì.

2.6. Về nợ chung của vợ cHng: Anh H và chị H1 trong thời gian chung sống vợ cHng có vay nợ ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh Nghệ An - phòng giao dịch H2ện Đô Lương số tiền số tiền 20.000.000đồng vào ngày 27/6/2019 hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2024, lãi suất tiền vay 9%/năm. Tại phiên tòa sơ thẩm anh H, chị H1 và Ngân hàng chính sách xã hội đã thỏa thuận số tiền gốc và lãi được trừ vào số tiền tiết kiệm của hộ gia đình có tại ngân hàng là 2.202.392 đồng, cho nên số nợ gốc anh H và chị H1 còn nợ ngân hàng là 17.846.923 đồng, tiền lãi suất đã trả đến ngày 23/3/2021, anh H và chị H1 có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng theo đề nghị của Ngân hàng. Do vậy anh H và chị H1 mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Nghệ An - phòng giao dịch H2ện Đô Lương số tiền gốc là 8.923.461 đồng và khoản tiền lãi suất theo hợp đồng tính từ ngày 24/3/2021. Việc thỏa thuận được cả ba bên thống nhất nên giao cho anh H và chị H1 mỗi người phải trả một nửa là có căn cứ.

Đối với các khoản nợ vay tại Quỹ tín dụng xã Bắc Sơn và khoản nợ vay bà nội (mẹ đẻ anh H) mua hòm khi cháu đầu bị mất do anh H đứng ra vay, nay anh H tự chịu trách nhiệm trả nợ khi có yêu cầu mà không yêu cầu chị H1 phải trả và anh H đã rút yêu cầu giải quyết. Nên miễn xét.

2.7. Anh Trần Văn H có quyền lưu cư tại ngôi nhà giao cho chị H1 sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật để tạo lập chỗ ở mới.

2.8. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị H1 đã nộp tiền tạm ứng lệ phí thẩm định định giá tài sản với số tiền là 3.000.000 đồng (đã quyết toán chi phí hết cho việc thẩm định, định giá tài sản chung vợ cHng). Mỗi bên đương sự phải chịu 50 % tiền chi phí, thẩm định tài sản là đúng quy định.

[3]. Xét kháng cáo của anh Trần Văn H: Anh H cho rằng bản tH3 anh bị mất sức lao động 41%, đang nuôi con nhỏ (11 tuổi) nên cần có ngôi nhà để ở ổn định, đề nghị Tòa giao cho anh phần đất có nhà ở để thờ con đã mất và nuôi con nhỏ.

Theo nguyện vọng của anh H và chị H1 cả hai đều mong muốn được chia tài sản chung nhà và đất để ở sau khi ly hôn là phù hợp. Xét toàn bộ nhà ở và công trình phụ của anh H và chị H1 đều nằm về một phía trên $\frac{1}{2}$ thửa đất. Theo anh H và chị H1 tại phiên tòa ngày 16/12/2021 trình bày: Anh làm nghề thợ xây nên thấy, nếu pH3 chia mỗi người một nửa nhà theo chiều dọc thì sẽ ảnh hưởng đến kết cấu nhà và bố trí sinh hoạt trong nhà, ảnh hưởng đến việc pH3 chia đất sẽ manh mún, không phù hợp với quy hoạch đất ở vùng nông thôn. Nếu pH3 chia nhà ở theo chiều ngang, thì người được chia nhà phần phía sau chỉ có phần nhà vệ sinh và bếp, khi ngăn chia sẽ khó khăn trong việc bố trí nơi sinh hoạt của cả hai bên, làm giảm giá trị của thửa đất. Tại phiên tòa phúc thẩm cả anh H và chị H1 đều thống nhất ngôi nhà không thể chia đôi theo chiều dọc hay chiều ngang và cả hai đều có nguyện vọng được giao phần đất có nhà ở.

Xét chị H1 là phụ nữ, chưa có chỗ ở ổn định, hiện đang làm công nH3 may tại nhà máy ở gần nhà. Nếu được giao nhà ở sẽ thuận lợi hơn trong việc chăm sóc con nhỏ (04 tuổi) và đi làm. Anh H là lao động tự do, làm nghề thợ xây, đang ở gần nhà bố mẹ đẻ nên có điều kiện khả năng để làm nhà tạo lập chỗ ở mới tốt hơn chị H1 sau khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét vào điều kiện, H1 cảnh cụ thể của từng người để giao cho chị H1 phần đất có nhà ở, chị H1 phải trích phần chênh lệch tài sản cho anh H là có căn cứ và phù hợp với quy hoạch đất ở vùng nông thôn, phù hợp với quy định của pháp luật. Anh H kháng cáo cho rằng bị mất 41% sức khỏe do bị tai nạn nhưng không cung cấp căn cứ để chứng minh. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo về giao phần đất có nhà ở của anh Trần Văn H.

[4]. Về án phí: Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc anh H và chị H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng không buộc phải chịu án phí nghĩa vụ trả nợ là thiếu sót. Do tính lại tiền trích chênh lệch tài sản nên tính lại án phí sơ thẩm. Sửa bản án nên anh H và chị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn H. Sửa bản án sơ thẩm các sai sót, sửa án phí sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều 28, 39, 56, 59, 60, 62, 63 điều 81, 82, 83 của Luật hôn nH3 và gia đình 2014; Điều 468 Bộ luật dân sự; điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nH3: Anh Trần Văn H được ly hôn với chị Lê Thị H1.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ giao cháu Trần Văn H2, sinh ngày 01/10/2010 cho anh Trần Văn H nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần Văn H có nghĩa vụ giao cháu Trần Bảo H3 sinh ngày 01/5/2017 cho chị Lê Thị H1 nuôi dưỡng, giáo dục. Anh H và chị H1 không

phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau và đều có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

- Anh Trần Văn H có nghĩa vụ tạm giao cho chị Lê Thị H1 quyền sử dụng 125,5m² đất ở và 31,4m² đất trồng cây hàng năm (trong đó 25,5m² đất vườn được hợp thức hóa chưa nộp tiền sử dụng đất) thuộc thửa đất số 676 tờ bản đồ số 07, địa chỉ xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An trị giá 82.560.500 đồng, có tứ cận: phía Đông giáp đường, phía tây nam giáp chợ Lở, phía nam giáp thửa 668, phía Bắc giáp phần đất giao cho anh H và giao quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn với nhà bếp + công trình phụ, trị giá 201.481.000 đồng trên phần đất được chia; 01 mái tôn trị giá 5.000.000 đồng (chị H1 phải tháo dỡ phần mái tôn nằm trên đất giao cho anh H), 01 xe máy Ware S trị giá 4.000.000 đồng, 01 giường có giá trị 600.000 đồng, 02 cánh cổng trị giá 3.015.000 đồng, 01 bình nóng lạnh trị giá 2.000.000 đồng, 01 teca đựng nước trị giá 1.000.000 đồng, 01 quạt có trị giá 150.000 đồng và 01 bếp từ trị giá 800.000 đồng, tổng trị giá các tài sản chia cho chị H1 là 300.606.500 đồng (Ba trăm triệu sáu trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng).

Chị Lê Thị H1 có trách nhiệm trích tiền chênh lệch tài sản cho anh Trần Văn H số tiền là 100.729.000 đồng (một trăm triệu bảy trăm hai chín nghìn đồng).

- Chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ tạm giao cho anh Trần Văn H sử dụng diện 125,5m² đất ở và 27,8m² đất trồng cây hàng năm (trong đó 25,5m² đất trồng cây hàng năm được hợp thức hóa chưa nộp tiền sử dụng đất) tại thửa đất số 676 tờ bản đồ số 07, địa chỉ xóm 1, xã Bắc Sơn, H2ện Đô Lương, tỉnh Nghệ An trị giá 82.398.500 đồng, có tứ cận: phía Đông giáp đường, phía tây nam giáp chợ Lở, phía nam giáp phần đất chia cho chị H1, phía Bắc giáp thửa đất số 677 và giao quyền sở hữu 01 bếp ga trị giá 300.000 đồng, 01 quạt trị giá 150.000 đồng, 01 quạt lúa trị giá 200.000 đồng, 01 thùng tôn đựng lúa trị giá 300.000 đồng, 01 thùng phi trị giá 200.000 đồng, 01 bộ bàn ghế phòng khách trị giá 2.500.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000 đồng, 01 bình lọc nước trị giá 2.500.000 đồng, 01 giường trị giá 600.000 đồng, 01 máy giặt trị giá 7.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chia cho anh H là 99.148.000 đồng (chín mươi chín triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Anh Trần Văn H được sở hữu số tiền trích chênh lệch tài sản chung 100.729.000 đồng (một trăm triệu bảy trăm hai chín nghìn đồng) do chị Lê Thị H1 giao lại.

Anh Trần Văn H có quyền lưu cư tại ngôi nhà giao cho chị H1 sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật để tạo lập chỗ ở mới.

Anh H và chị H1 có trách nhiệm liên hệ với chính quyền địa phương có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ về đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được tạm giao theo quy định của pháp luật về đất đai. (Diện tích nhà đất pH3 chia có sơ đồ pH3 chia đất kèm theo).

4. Về khoản nợ: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh Nghệ An - Phòng giao dịch H2ện Đô Lương số nợ gốc và lãi tính đến ngày 23/3/2021 là 17.846.923đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 24/3/2021. Cụ thể anh Trần Văn H và chị Lê

Thị H1 mỗi người phải trả số tiền gốc là 8.923.461 và tiền lãi tiếp theo trên số nợ gốc phải trả tính từ ngày 24/3/2021 theo hợp đồng vay vốn đã thỏa thuận.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Buộc anh Trần Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải nộp 9.543.000 đồng án phí chia tài sản chung theo giá ngạch, 446.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng anh Trần Văn H phải nộp 10.289.000đ tiền án phí. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005813 ngày 02 tháng 12 năm 2020 và 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005636 ngày 12 tháng 07 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự H2ện Đô Lương. Anh Trần Văn H còn phải nộp 9.689.000 đồng (Chín triệu sáu trăm tám chín nghìn đồng) tiền án phí.

Buộc chị Lê Thị H1 phải nộp phải nộp 9.543.000 đồng án phí chia tài sản chung theo giá ngạch, 446.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự H2ện Đô Lương theo biên lai thu tiền số 0005850 ngày 29 tháng 01 năm 2021. Chị Lê Thị H1 được H1 lại 11.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Anh Trần Văn H và chị Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND, VKSND H2ện Đô Lương;
- Chi cục THADS H2ện Đô Lương;
- UBND xã Bắc Sơn; xã Thanh Tường;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Nguyễn Anh Sơn